TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **171**/2019/DS-PT
Ngày: 13/5/2019
V/v: tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2019/TLPT-DS ngày 28/3/2019 về tranh chấp quyền về lối đi qua.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2019/QĐ-PT ngày 03/4/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1957; (có mặt)

2. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm: 1977; (có mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Rưu Y, sinh năm: 1962; (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Rưu Y: Ông Nguyễn Văn Th – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

4. Ông Lê Văn H, sinh năm: 1967; (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Ông Võ Tấn Th – Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1968;

Người đại diện hợp pháp của bà R: ông Nguyễn Văn Rưu Y, sinh năm: 1962 (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm: 1970;

Người đại diện hợp pháp của bà V: ông Lê Văn H, sinh năm: 1967; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn D, sinh năm: 1953; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Trần Minh Th, sinh năm: 1945; (có mặt)

Địa chỉ: số 367D, ấp A, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị S, sinh năm: 1956;

2. Anh Lê Văn V, sinh năm: 1976;

3. Bà Lê Thị R, sinh năm: 1948;

Người đại diện hợp pháp của bà Sương, anh Việt, bà Ri: ông Trần Minh Th, sinh năm: 1945; (có mặt)

4. Ông Phạm Văn Y, sinh năm; 1950;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Y: Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

5. Bà Trịnh Thị T, sinh năm: 1951;

6. Anh Phạm Văn V, sinh năm: 1987;

7. Chị Phạm Thị D, sinh năm: 1973;

Người đại diện hợp pháp của bà T, anh V, chị D: ông Phạm Văn Y, sinh năm: 1950; (có mặt)

8. Bà Trịnh Thị R, sinh năm: 1959; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

9. Chị Trần Thị Ngọc G, sinh năm: 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị G: bà Trịnh Thị R, sinh năm; 1959.

10. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1966; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Bà Phan Thị Tr, sinh năm: 1965; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đăng ký thường trú: Ấp a, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

12. Anh Nguyễn Thanh Đ, sinh năm: 1985;

13. Chị Trần Ngọc Á, sinh năm: 1982;

14. Bà Nguyễn Thị PH, sinh năm: 1956;

Người đại diện hợp pháp của anh Đ, chị A, bà P: ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1957 (có mặt)

15. Chị Đỗ Thị Thanh M, sinh năm: 1980;

Người đại diện hợp pháp của chị Mai: ông Nguyễn Thành N, sinh năm: 1977; (có mặt)

16. Anh Nguyễn Tấn T, sinh năm: 1992;

Người đại diện hợp pháp của anh Tài: ông Nguyễn Văn Rưu Y, sinh năm: 1962; (có mặt)

17. Anh Lê H N, sinh năm: 1992;

Người đại diện hợp pháp của anh N: ông Lê Văn H, sinh năm: 1967.

18. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1959; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

19. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm: 1962; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

20. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1964; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

21. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1964;

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

22. Ngân hàng N, Chi nhánh huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2013, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Thu V đang sử dụng diện tích đất 4543.4m^2 thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 cho hộ ông Lê Văn H.

Từ nhà ông bà ra lộ công cộng phải đi qua phần đất thửa số 13 của ông Mỵ, thửa số 16 của ông Rưu Y, thửa số 125 (thửa mới theo đo đạc tọa độ chính quy là thửa số 07) của ông Hồng, thửa số 04 của ông T, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; đến thửa số 115 của ông D, thửa số 116 của bà Ri, thửa số 117 của ông Nhanh, bà Triêm; thửa số 162 của bà Nguyễn Thị Bảy (do bà Diệu quản lý, sử dụng), các thửa số 166, 161 của bà Ro; thửa số 97 của hộ bà Ro và thủa số 80 của hộ ông Phạm Văn Y, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 37 tại xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trước đây, ngoài lối đi qua đất ông D thì ông bà còn có lối đi qua bến đò để ra lộ công cộng. Năm 2005, chính quyền bắt cầu dây qua sông ở một hướng khác nên lối đi ra bến đò cũng không còn, chỉ còn lối đi qua đất ông D là duy nhất và thuận tiện nhất để gia đình ông bà và các nguyên đơn khác đi ra đường lộ công cộng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 115, tờ bản đồ số 37 tại xã B,

huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cấp cho cá nhân ông Lê Văn D nhưng ông D và vợ con ông là bà Sương, anh Việt (là những người cùng canh tác đất) không đồng ý cho ông bà đi trên đất, gây khó khăn cho ông bà cũng như các nguyên đơn trong việc đi lại. Vì vậy, ông bà và các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn D, bà Lê Thị S và anh Lê Văn V phải mở cho ông bà và các nguyên đơn lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 86,9m2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà thì ông bà đồng ý có nghĩa vụ liên đới với các nguyên đơn khác bồi thường giá trị đất và hoa màu, tài sản trên đất cho các bị đơn theo biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2016.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2013, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thanh Mai là anh Nguyễn Thành N trình bày:

Anh và chị Mai đang sử dụng phần đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ nhà anh chị ra lộ công cộng phải đi qua các thửa đất của ông Rưu Y, ông T, ông D, bà Ri, vợ chồng ông Nhanh, bà Triêm, đất của hộ bà Nguyễn Thị Bảy, đất của bà Ro, hộ bà Ro và hộ ông Phạm Văn Y như ông H trình bày. Vì vậy, anh có cùng yêu cầu khởi kiện với ông H, bà V và các nguyên đơn, yêu cầu ông Lê Văn D, bà Lê Thị S, anh Lê Văn V phải mở cho anh và chị Mai lối đi có diện tích theo đo đạc thực tế là 86,9m2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu giới hạn chiều cao tối đa là 2.5m tính từ mặt đất.

Anh đồng ý có nghĩa vụ liên đới với các nguyên đơn bồi thường giá trị đất và các cây trồng trên đất cho bị đơn.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2013, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R là ông Nguyễn Văn Lưu Y trình bày:

Ông bà đang sử dụng phần đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ nhà của ông bà ra lộ công cộng phải đi qua đất của ông T, ông H, ông D, bà R, vợ chồng ông N, bà T, đất hộ bà Nguyễn Thị Bảy (do bà Diệu quản lý, sử dụng), đất của bà Ro, hộ bà Ro và hộ ông Phạm Văn Y.

Ông bà có cùng yêu cầu khởi kiện với các nguyên đơn, yêu cầu ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt phải mở cho ông bà lối đi có diện tích theo đo đạc thực tế 86,9m2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông bà đồng ý cho anh N, ông H đi qua đất ông bà để đi trên đất của ông D ra lộ công cộng.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/7/2013, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông và vợ con ông là bà Nguyễn Thị Phương và anh Nguyễn Thanh Điền đang sử dụng phần đất thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ đất của ông đi ra lộ công cộng phải lần lượt đi qua các thửa đất của ông D, bà Ri, vợ chồng ông Nhanh, bà Triêm, đất hộ bà Nguyễn Thị Bảy (do bà Diệu quản lý sử dụng), đất của bà Ro, hộ bà Ro và hộ ông Phạm Văn Y, số thửa, tờ bản đồ đất đúng như các nguyên đơn khác trình bày.

Từ những năm 1980, ông D đã cho gia đình ông và các nguyên đơn đi trên phần đất thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ra lộ công cộng. Trước đây, ông D cho đi giữa bờ. Đến tháng 7 năm 2010, do các bên xảy ra mâu thuẫn nên ông D dời lối đi ra phía ngoài mé bờ, sát mương ranh.

Đầu năm 2013, ông D cho rằng các nguyên đơn gấy thiệt hại cho hoa màu trên đất nên ông D tự ý đào đường đi và làm rào chắn, không cho đi. Tuy nhiên, bà Ri, ông Nhanh, bà Triêm, chị Diệu, bà Ro, ông Y vẫn đồng ý cho các nguyên đơn đi lối đi trên đất của họ để ra đường công cộng nhưng ông D, bà Sương và anh Việt không đồng ý cho đi nên gây khó khăn cho ông cũng như các nguyên đơn khác. Hiện tại, ông D không còn rào, các hộ vẫn đi được do Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu ông D cho đi trong thời gian chờ Tòa án giải quyết. Vì vậy, ông và các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt phải mở lối đi có diện tích theo đo đạc thực tế 86,9m2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông bà thì ông đồng ý liên đới với các nguyên đơn khác bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất cho các bị đơn theo biên bản định giá tài sản.

Ông đồng ý cho anh N, ông H, ông Rưu Y đi qua đất ông để đi trên đất ông D ra lộ công cộng.

Tại các bản tự khai, đơn phản tố, biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận ý kiến ngày 03/01/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt, bà Lê Thị Ri, người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Sương, anh Việt, bà Ri là ông Trần Minh Thành trình bày:

Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D. Vào năm 2010, do tình hàng xóm nên ông D có cho ông T và ông Rưu Y đi trên phần

đất này để qua lại uống trà với nhau. Các hộ còn lại cũng đi theo ông T, lối đi ở giữa bờ. Lối đi này gia đình ông D chỉ cho đi tạm. Đi được vài tháng thì xảy ra mâu thuẫn vì một số người chặt phá cây trồng của ông D nên ông D dời lối đi ra ngoài gần mé mương. Tuy vậy, một số người vẫn tiếp tục chặt phá cây trái của ông D và dùng lời nói xúc phạm gia đình ông D nên ông D rào lối đi lại, không cho đi.

Ông D, bà Sương, anh Việt không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn vì nguyên đơn có lối đi khác để ra lộ công cộng là đường đi từ đất ông Rưu Y qua đất ông Đỗ Văn Tua, sau đó qua đất ông Trần Văn Hóa, anh Trần Thanh Tâm, đất của hộ ông Huỳnh Văn Rô, đất của ông Đỗ Văn H Tâm để ra lộ công cộng nhưng nguyên đơn không đi mà khởi kiện yêu cầu đi trên đất của ông D.

Trước đây, ông D có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T và anh N bồi thường cho ông giá trị hàng rào nẹp cau mà ông T và anh N đã chặt với số tiền 2.201.000 đồng. Nay ông D vẫn giữ ý kiến không cho nguyên đơn đi nhưng xin rút yêu cầu phản tố.

Hiện tại, các nguyên đơn có đi trên đất của bà Lê Thị Ri thuộc một phần thửa số 116, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Vì phần lối đi mà các nguyên đơn đi trên đất bà Ri là đường đan, cũng là lối đi nhiều người cùng đi nên ba Ri đồng ý cho các nguyên đơn tiếp tục đi, không yêu cầu trả giá trị đất, không có yêu cầu gì đối với các nguyên đơn, vì vậy mà Ri cũng không có yêu cầu định giá phần lối đi trên đất này.

Đối với các phần đất đã đo đạc đường đi qua đất của bà Ri, ông Nhanh, bà Triêm, đất của hộ bà Bảy (do bà Diệu sử dụng), đất của bà Ro, hộ bà Ro, hộ ông Phạm Văn Y thì các phần này đều là đường đan, không có cây trồng và là đường đi chung của nhiều người. Đồng thời, theo ý kiến của những người ông đại diện theo ủy quyền đều không có yêu cầu định giá những phần này nên ông cũng trình bày là ông không có yêu cầu định giá những phần lối đi đã đo đạc trên phần đất của bà Ri, ông Nhanh, bà Triêm, đất của hộ bà Bảy, đất của bà Ro, hộ bà Ro, hộ ông Phạm Văn Y.

Ông đã được tiếp cận tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ông không có ý kiến gì về các thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ của Tòa án, ông không có ý kiến gì về biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/11/2018 và đồng ý với nội dung biên bản này vì khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ có ông D chứng kiến. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 17/3/2016 diện tích đất thửa 1/115a, tờ bản đồ 37 của ông D là 86,9m2 và biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2016. Ông không có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ hoặc xác minh gì thêm, không có yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ lại vì từ khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá đến nay thì phần đất đo đạc không có thay đổi về hiện trạng. Đối với lối đi khác mà ông D đã chỉ cho Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 19/11/2018 thì trong quá trình giải quyết vụ án ông không có yêu cầu đo đạc. Về việc Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ các đương sự có dùng thước dây

đo để xác định chiều dài các phần đất đi qua trên lối đi ông D chỉ và có sự chứng kiến của ông D nên ông không có ý kiến gì. Từ trước đến nay, ông D luôn khẳng định trước đây nguyên đơn có đi đường đi Bến đò ông Hai Rắn và đường đi cũ là đường đã yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/11/2018 nhưng hiện nay đường đi bến đò ông Hai Rắn đa không còn. Ngoài lối đi qua đất ông D thì nguyên đơn vẫn còn một lối đi khác thuận tiện hơn là lối đi mà Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/11/2018.

Tại biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị Ro trình bày:

Các thửa đất của bà và hộ gia đình bà là thửa 166, 161 và 97 cùng tờ bản đồ số 37 tại xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông D và các nguyên đơn từ trước đến nay vẫn đi trên các thửa đất nêu trên để ra đường công cộng. Bà đồng ý để các nguyên đơn, ông D và các hộ phía trong đi qua các thửa đất nêu trên để ra lộ công cộng và không yêu cầu các nguyên đơn phải trả cho bà giá trị đất, không yêu cầu gì khác.

*Tại biên bản làm việc, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diệu, bà Trịnh Thị Thương, anh Phạm Văn Vũ là ông Phạm Văn Y trình bày:*Ông, bà Diệu, bà Thương và anh Vũ đồng ý để các nguyên đơn đi qua phần đất của hộ gia đình ông thửa số 80, đất của hộ bà Nguyễn Thị Bảy thửa số 162, cùng tờ bản đồ số 37 tại xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre để đi ra lộ công cộng. Ông, bà Diệu, bà Thương và anh Vũ không yêu cầu các nguyên đơn phải trả giá trị đất.

*Tại biên bản ngày 07/01/2014 và ngày 14/12/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Nhanh, bà Phan Thị Triêm trình bày:*Ông bà đồng ý cho các nguyên đơn tiếp tục đi trên đất của ông bà, không có ý kiến, không có yêu cầu gì. Ông bà bận công việc làm ăn nên không thể đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, xét xử vắng mặt ông bà.

*Tại biên bản làm việc ngày 20/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn My, bà Nguyễn Thị Tuyết trình bày:*Ông bà đang sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01 diện tích 1847.7m2 mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tại ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông bà đồng ý để cho nguyên đơn, bị đơn và những hộ khác đi trên đất của ông bà để ra lộ công cộng. Hiện nay, nguyên đơn là ông Lê Văn H và một số hộ khác vẫn đi trên đất của ông bà và ông bà cũng đã cho ông H đổ đường đan đi cho tiện lợi. Nay ông bà cũng khẳng định là vẫn cho ông H đi trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 01, ông bà không có yêu cầu ông H trả giá trị đất hay bồi thường giá trị cây trồng trên đất và cam kết không khiếu nại gì.

*Tại biên bản làm việc ngày 20/10/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đượm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đượm là ông Nguyễn Văn Hồng trình bày:*Hộ gia đình ông bà đang canh tác phần đất thửa số 30, 125 tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 3585m2 tại ấp 14, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hiện nay, nguyên đơn là ông H, anh N, ông Rưu Y và một số hộ khác vẫn đi trên đất của ông bà và ông bà cũng đã cho ông H đổ đường đan đi cho tiện lợi tính đến nay khoảng 05 năm. Ông bà vẫn cho ông H, anh N và ông Rưu Y đi trên đất của ông bà, không có yêu cầu trả giá trị đất hay bồi thường giá trị cây trồng trên đất và cam kết không có khiếu nại gì. Ngoài lối đi qua đất của hộ gia đình ông bà để ra lộ công cộng thì nguyên đơn không có lối đi nào khác.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 25/01/2019 đã tuyên:

Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 227, Điều 147, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 9 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu mở lối đi đo đạc thực tế diện tích 86.9m2, thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt có nghĩa vụ mở cho ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 86.9m2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thủa đất kèm theo bản án)

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Lê Văn D về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Thành N bồi thường cho ông giá trị hàng rào số tiền 2.201.000 đồng (hai triệu hai trăm lẻ một nghìn đồng).

3. Ghi nhận:

Ông Nguyễn Văn Rưu Y đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 16; ông Nguyễn Thanh T đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 04; ông Nguyễn Văn Mỵ, bà Huỳnh Thị Tuyết đồng ý cho ông Nguyễn Văn H đi qua thửa đất số 13; ông Nguyễn Văn Hồng, bà Nguyễn Thị Đượm đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 125

(thửa mới là thửa 07). Các thửa đất nêu trên cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Ri đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 116; ông Nguyễn Văn Nhanh, bà Phan Thị Triêm đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 117; bà Phạm Thị Diệu, bà Trịnh Thị Thương, bà Trịnh Thị Ro đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 162; bà Trịnh Thị Ro, chị Trần Thị Ngọc Giàu đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 166,161,87; ông Phạm Văn Y, bà Trịnh Thị Phương, anh Phạm Văn Vũ đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 80. Các thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Không ai có yêu cầu bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất.

4. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 2,5m tính từ mặt đất.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt đối với phần lối đi được sử dụng và tuân thủ các điều kiện được đảm bảo trong qua trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 86.9m2, thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền chặt bỏ 04 cây chanh trên 03 năm, 01 bụi chuối, 01 cây cam sành trên 03 năm để mở lối đi thuận tiện.

Buộc ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn D số tiền giá trị đất và cây trồng là 5.979.500 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2019 bị đơn ông Lê Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông D giữ kháng cáo. Các nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn H tranh luận: ý kiến của bị đơn hoàn toàn suy diễn. Sau khi bến đò không còn hoạt động thì các nguyên đơn đều đi qua đất ông D từ năm 2005 chứ không phải đi năm 2013 như bị đơn trình bày. Bị đơn cho rằng phục hồi lối đi cũ là không có căn cứ, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn đập cầu. Ở cấp sơ thẩm, chính bản thân ông Thành không yêu cầu đo đạc. Lối đi mà bị đơn đưa ra chỉ là suy diễn chủ quan. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Rưu Y tranh luận: Lối đi mở qua đất ông D phải đi qua 10 hộ. Lối đi này đã làm đường đan. Các hộ đều cho các nguyên đơn đi qua đất, chỉ còn mỗi ông D không cho đi. Lối đi mà bị đơn đưa ra tại phiên tòa hôm nay là không có thật, không tồn tại. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Y tranh luận: Ông Y đồng ý cho các hộ đi qua đất và không yêu cầu bồi thường. Nếu ông D không cho các nguyên đơn đi qua đất thì ông Y sẽ rào lại lối đi, không cho ông D đi qua đất ông Y.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: xét thấy hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Theo họa đồ sử dụng đất thì các nguyên đơn muốn ra lộ công cộng phải đi qua các hộ trong đó có hộ ông D. Theo kết quả xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm thì lối đi mà ông D đề nghị có chiều dài hơn 300 mét và đi qua nhiều cầu. Lối đi mà nguyên đơn yêu cầu mở ngắn hơn và cũng không gây thiệt hại cho ông D. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe các bên tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị Thu V có nhà ở và phần đất thuộc thửa 27, tờ bản đồ số 01; anh Nguyễn Thành N có nhà ở và phần đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 01; ông Nguyễn Văn Rưu Y, bà Nguyễn Thị R có nhà ở và phần đất thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 01; ông Nguyễn Thanh T có nhà ở và phần đất thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 01. Phần đất của các nguyên đơn nằm phía trong giáp thửa 115, tờ bản đồ số 37 của ông Lê Văn D. Các nguyên đơn cho rằng đã sử

dụng lối đi trên đất của ông D để ra đường công cộng nhưng sau này ông D không cho các nguyên đơn tiếp tục sử dụng lối đi. Phía bị đơn cho rằng các nguyên đơn có lối đi khác để đi ra lộ công cộng, chỉ bắc cầu chiều dài khoảng 5m là đi được, việc dành lối đi theo yêu cầu của các nguyên sẽ ảnh hưởng đến quá trình sử dụng đất của bị đơn nên không đồng ý cho các nguyên đơn tiếp tục sử dụng lối đi.

[2] Căn cứ Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ...Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi...Xét thấy, phần đất mà hiện nay các nguyên đơn đang sử dụng nằm ở phía trong, muốn đi ra lộ công cộng thì các nguyên đơn đi qua thửa 115 của ông Lê Văn D, sau đó đến nhiều thửa khác như: thửa số 116 của bà Lê Thị Ri; thửa số 117 của ông Nguyễn Văn Nhanh; thửa số 162 của bà Nguyễn Thị Bảy; thửa số 166, 161 và thửa 97 của bà Trịnh Thị Ro; thửa số 80 của ông Phạm Văn Y. Tuy nhiên, các hộ có đất bên ngoài giáp phần đất của ông D thì đồng ý cho các nguyên đơn đi qua đất, chỉ có hộ ông D là không đồng ý. Lối đi tranh chấp có từ năm 2010, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận lối đi tranh chấp đã có từ trước nhưng sau này có mâu thuẩn nên ông D rào lại không cho các nguyên đơn tiếp tục sử dụng lối đi.

Tại phiên tòa phía bị đơn cho rằng trước đây nguyên đơn có lối đi, lối đi này có cây cầu bắc qua khoảng 5m, nhưng không đi tiếp tục mà tự tháo dở cây cầu ở trên lối đi cũ, vì vậy bị đơn yêu cầu các nguyên đơn phục hồi lại lối đi cũ, các nguyên đơn chỉ cần bắc cây cầu trở lại thì sẽ đi được ra đường công cộng. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm thì lối đi mà ông D chỉ dẫn có nhiều mương rạch, không thuận tiện, nếu mở lối đi theo hướng này thì các nguyên đơn sẽ đi lại khó khăn hơn nhiều. Như vậy, lối đi mà các nguyên đơn yêu cầu là lối đi ít mương rạch nhất, ít gây thiệt hại nhất và được đa số các chủ đất tự nguyện cho đi qua nên đây là lối đi hợp lý nhất. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của ông D là không có căn cứ để chấp nhận. HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3] Ông Lê Văn D là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu mở lối đi đo đạc thực tế diện tích 86.9m2, thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Lê Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt có nghĩa vụ mở cho ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 86.9m^2 thuộc thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thủa đất kèm theo bản án)

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Lê Văn D về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Thành N bồi thường cho ông giá trị hàng rào số tiền 2.201.000 đồng (hai triệu hai trăm lẻ một nghìn đồng).

3. Ghi nhận:

Ông Nguyễn Văn Rưu Y đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 16; ông Nguyễn Thanh T đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 04; ông Nguyễn Văn Mỵ, bà Huỳnh Thị Tuyết đồng ý cho ông Nguyễn Văn H đi qua thửa đất số 13; ông Nguyễn Văn Hồng, bà Nguyễn Thị Đượm đồng ý cho ông Lê Văn H, anh Nguyễn Thành N đi qua thửa đất số 125 (thửa mới là thửa 07). Các thửa đất nêu trên cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Thị Ri đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 116; ông Nguyễn Văn Nhanh, bà Phan Thị Triêm đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 117; bà Phạm Thị Diệu, bà Trịnh Thị Thương, bà Trịnh Thị Ro đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 162; bà Trịnh Thị Ro, chị Trần Thị Ngọc Giàu đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 166,161,87; ông Phạm Văn Y, bà Trịnh Thị Phương, anh Phạm Văn Vũ đồng ý cho các nguyên đơn đi qua thửa đất số 80. Các thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Không ai có yêu cầu bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất.

4. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt đối với diện tích đất làm lối đi mà ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà

Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 2,5m tính từ mặt đất.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D, bà Lê Thị Sương, anh Lê Văn Việt đối với phần lối đi được sử dụng và tuân thủ các điều kiện được đảm bảo trong qua trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 86.9m^2, thửa đất số 1/115a, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V được quyền chặt bỏ 04 cây chanh trên 03 năm, 01 bụi chuối, 01 cây cam sành trên 03 năm để mở lối đi thuận tiện.

5. Buộc ông Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Thành N, ông Nguyễn Văn Rưu Y, ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn D số tiền giá trị đất và cây trồng là 5.979.500 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng).

6. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn D phải chịu chi phí tố tụng (đo đạc, định giá) là 6.425.500đ (Sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Ông Lê Văn D đã nộp tạm ứng số tiền là 2.521.000đ (Hai triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng). Ông Nguyễn Thanh T đã nộp tạm ứng số tiền là 2.730.000 (Hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Anh Nguyễn Thành N đã nộp tạm ứng số tiền là 1.174.500đ (Một triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Vì vậy, ông Lê Văn D phải trả lại ông Nguyễn Thanh T số tiền là 2.730.000đ (Hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và trả lại anh Nguyễn Thành N số tiền là 1.174.500 (Một triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Lê Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004130 ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trả lại ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003203 ngày 11/7/2013, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003855 ngày 22/01/2015 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011921 ngày 15/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại ông Nguyễn Thành N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003204 ngày 11/7/2013, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003860 ngày 22/01/2015 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011931 ngày 15/8/2017 tai Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003205 ngày 11/7/2013, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011932 ngày 15/8/2017, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003857 ngày 22/01/2015, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003859 ngày 22/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại ông Nguyễn Văn Rưu Y, bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003206 ngày 11/7/2013, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011939 ngày 21/8/2017, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003858 ngày 22/01/2015, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003856 ngày 22/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn D được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

Nguyễn Thị Ngọc Hương